CTCP Xây lắp Thành An 96 (HNX: TA9)

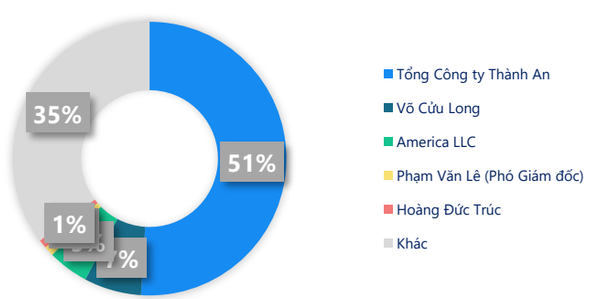
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

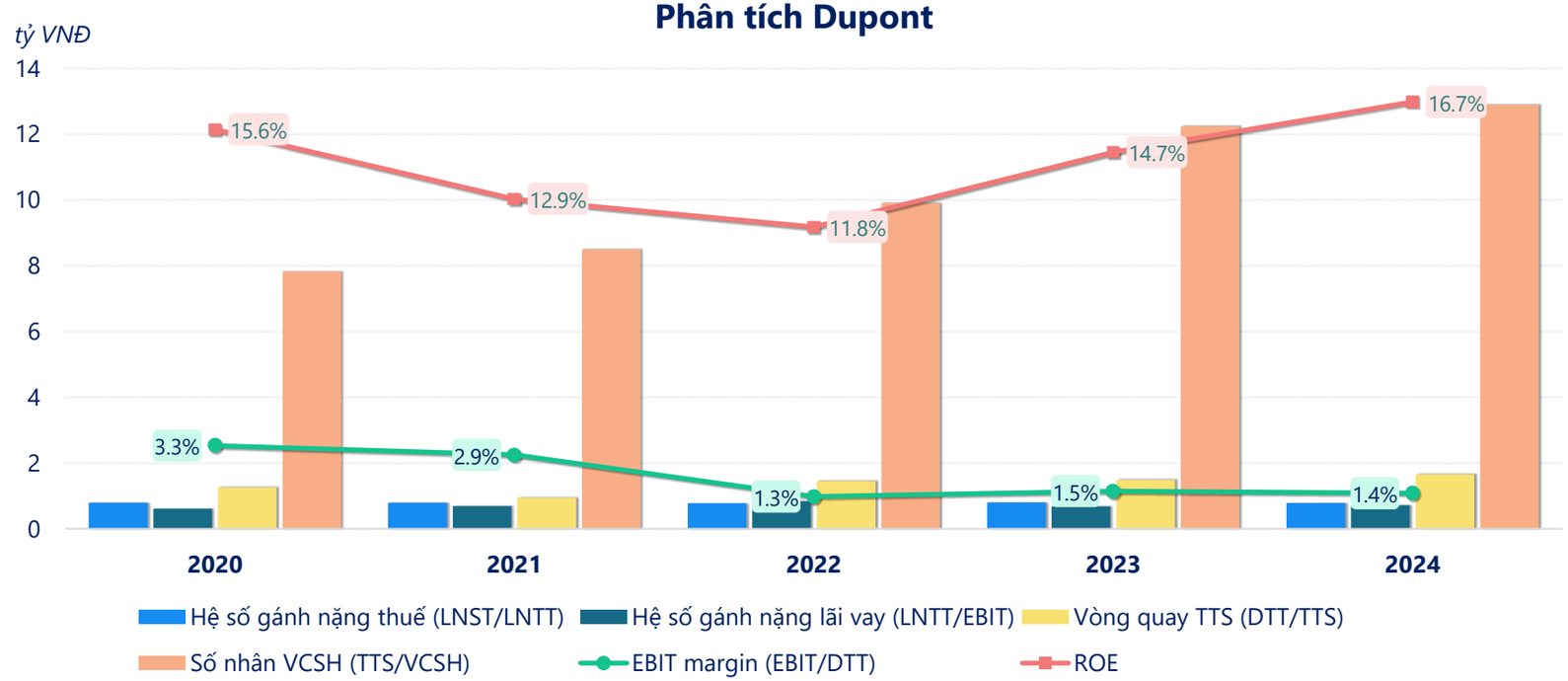
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	12,400
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	9,273 - 15,545
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	154
Số lượng CPLH (CP)	12,419,787
KLGD BQ 20 phiên (CP)	35,085
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.48
EPS	2,182
P/E	5.7

	YTD	1T	3T	6T
TA9	6.0%	9.7%	-1.2%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

3,456

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 612| 21.5%

LN sau thuế

2024

27.1

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 4.10| 17.6%

ROE

2024

16.7%

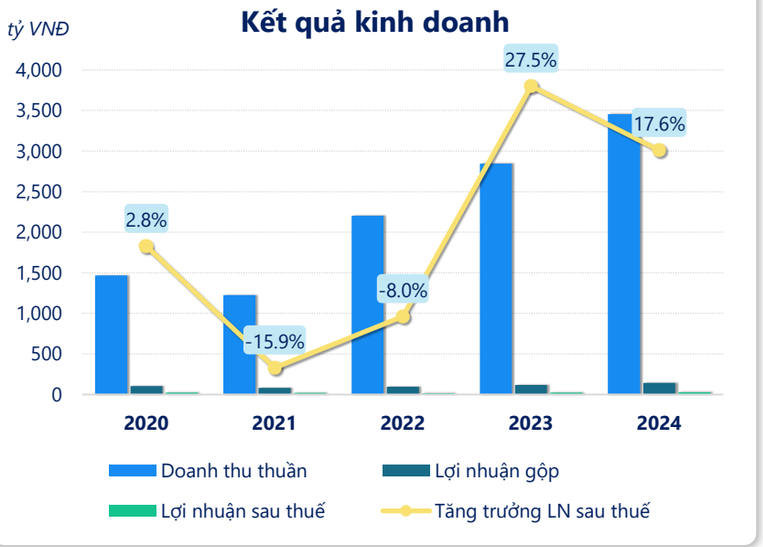
+/- YoY: ▲ 2.0%

ROA

2024

1.3%

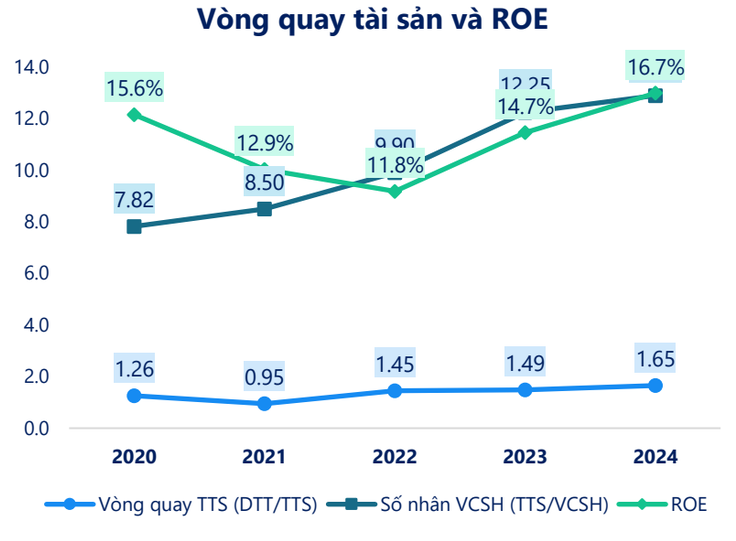
+/- YoY: ▲ 0.1%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **1.39%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

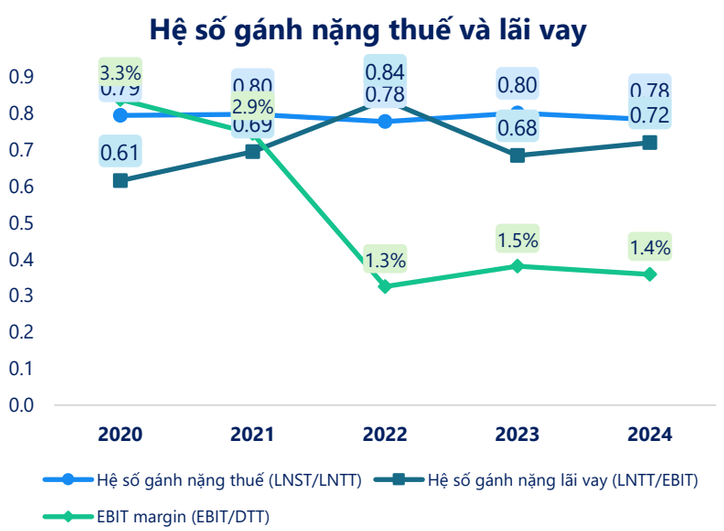
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.78**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.72**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **TA9** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 21.5%** đạt **3,456** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 17.6%** đạt **27.06** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **16.7%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

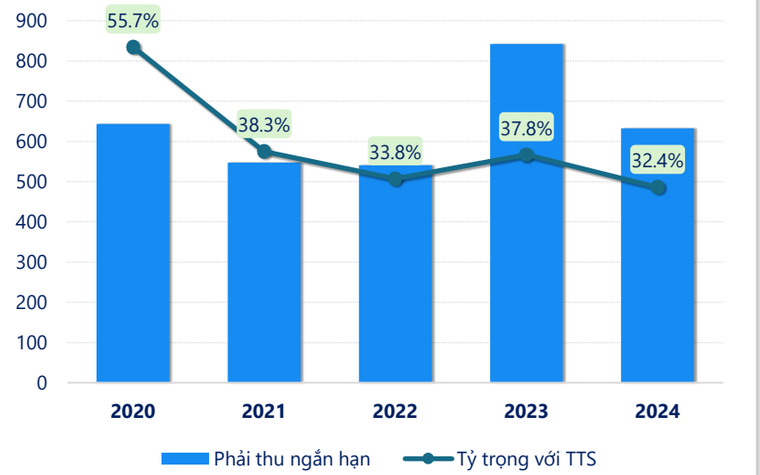


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.65**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

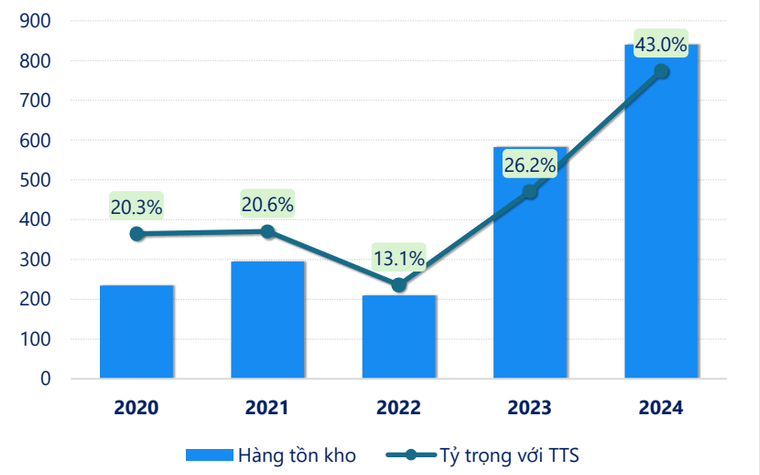
Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **12.89** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

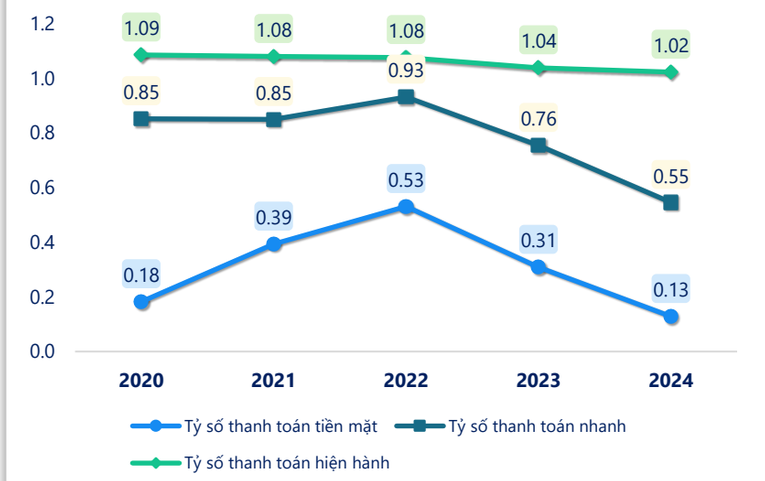
Phải thu ngắn hạn



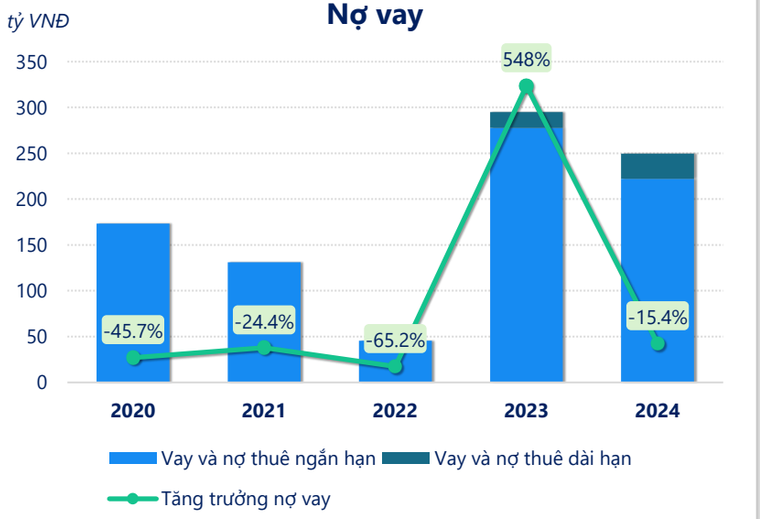
Hàng tồn kho



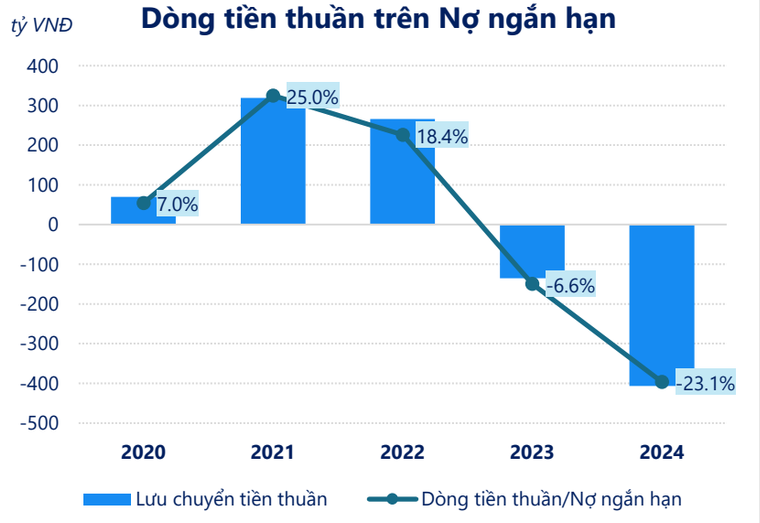
Chỉ số thanh khoản



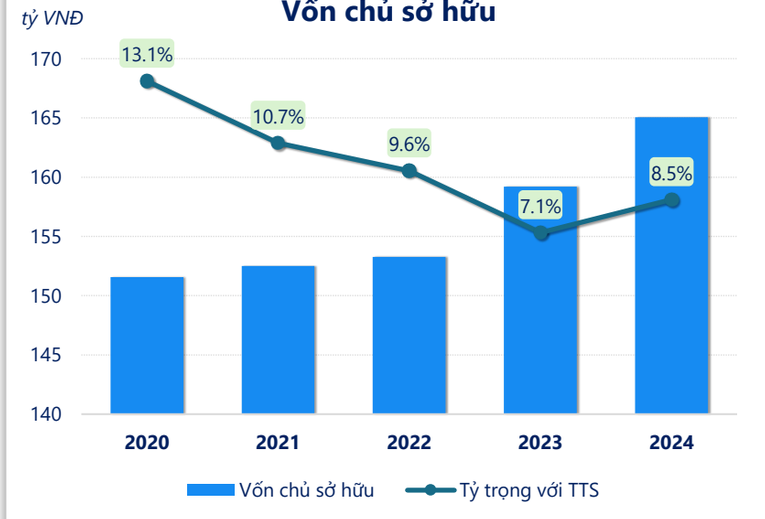
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CTCP Xây lắp Thành An 96 (HNX: TA9)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,953**	**2,227**	**-12.3%**
Tài sản ngắn hạn	1,801	2,131	-15.5%
Tiền và tương đương tiền	221	633	-65.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.00	5.00	0.0%
Phải thu ngắn hạn	633	842	-24.9%
Hàng tồn kho	840	583	44.1%
Tài sản ngắn hạn khác	102	68.0	50.1%
Tài sản dài hạn	**152**	**96.0**	**58.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	144	86.8	65.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**8.31**	**9.17**	**-9.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,788	2,068	-13.5%
Nợ ngắn hạn	**1,760**	**2,050**	**-14.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	222	278	-20.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	827	758	9.2%
Nợ dài hạn	27.7	17.3	60.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	27.7	17.3	60.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**165**	**159**	**3.7%**
Vốn chủ sở hữu	**165**	**159**	**3.7%**
Vốn điều lệ	124	124	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,468**	**1,226**	**2,201**	**2,844**	**3,456**
Giá vốn hàng bán	1,365	1,144	2,104	2,728	3,314
Lợi nhuận gộp	**103**	**81.8**	**97.8**	**116**	**142**
Doanh thu HĐTC	1.03	1.69	13.2	19.2	4.91
Chi phí TC	18.4	10.9	4.57	13.3	13.5
Chi phí lãi vay	**18.4**	**10.9**	**4.57**	**13.3**	**13.5**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	57.7	49.0	83.0	93.2	98.1
LN thuần từ HĐKD	**28.3**	**23.7**	**23.4**	**28.7**	**34.8**
Lợi nhuận khác	1.13	0.96	-0.21	0.02	-0.20
LN trước thuế	**29.4**	**24.6**	**23.2**	**28.8**	**34.6**
Lợi nhuận sau thuế	**23.3**	**19.6**	**18.0**	**23.0**	**27.1**
LNST của CĐ cty mẹ	**23.3**	**19.6**	**18.0**	**23.0**	**27.1**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	233	400	359	-334	-276
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.93	-9.50	5.27	-37.3	-70.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-161	-71.1	-98.3	236	-60.4
Tiền đầu kỳ	114	183	502	768	633
Lưu chuyển tiền thuần	**69.8**	**319**	**266**	**-135**	**-406**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	183	502	768	633	226